

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG NĂM 2026  
(Kèm theo công văn số: /CHK-KHTC ngày 14/07/2026 của Cục Hàng không Việt Nam)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.  
Cục Hàng không Việt Nam công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng/2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm 2026 | Ước thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 06 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3                | 4                     | 5                                    | 6                                                         |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                  |                       |                                      |                                                           |
|       | Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam           |                  |                       |                                      |                                                           |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          | 25.115           | 6.380                 | 25%                                  | 42%                                                       |
| 1     | Lệ phí                                      | 15               | 48                    | 320%                                 | 46%                                                       |
| 2     | Phí                                         | 25.100           | 6.332                 | 25%                                  | 44%                                                       |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            | -                |                       |                                      |                                                           |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       | 25.115           | 6.380                 | 25%                                  | 407%                                                      |
| 1     | Lệ phí                                      | 15               | 48                    | 320%                                 | 46%                                                       |
| 2     | Phí                                         | 25.100           | 6.332                 | 25%                                  | 409%                                                      |
|       | Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam           |                  |                       |                                      |                                                           |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          | 2.194.753        | 1.037.295             | 47%                                  | 107%                                                      |
| 1     | Lệ phí                                      |                  |                       |                                      |                                                           |
| 2     | Phí                                         | 2.194.753        | 1.037.295             | 47%                                  | 107%                                                      |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |                  |                       |                                      |                                                           |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       | 2.194.753        | 1.037.295             | 47%                                  | 107%                                                      |
| 1     | Lệ phí                                      |                  |                       |                                      |                                                           |
| 2     | Phí                                         | 2.194.753        | 1.037.295             | 47%                                  | 107%                                                      |
|       | Cảng vụ Hàng không miền Bắc                 |                  |                       |                                      |                                                           |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          | 97.120           | 54.263                | 56%                                  | 63%                                                       |
| 1     | Lệ phí                                      | 19.000           | 10.064                | 53%                                  | 58%                                                       |
| 2     | Phí                                         | 78.120           | 44.199                | 57%                                  | 65%                                                       |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            | -                |                       |                                      |                                                           |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       | 97.120           | 54.263                | 56%                                  | 63%                                                       |
| 1     | Lệ phí                                      | 19.000           | 10.064                | 53%                                  | 58%                                                       |

| Số TT      | Nội dung                                                               | Dự toán năm 2026 | Ước thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 06 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 2          | Phí                                                                    | 78.120           | 44.199                | 57%                                  | 65%                                                       |
|            | <b>Cảng vụ Hàng không miền Trung</b>                                   |                  |                       |                                      |                                                           |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                              | <b>103.298</b>   | <b>40.164</b>         | <b>39%</b>                           | <b>120%</b>                                               |
| 1          | Lệ phí                                                                 | 21.938           | 8.547                 | 39%                                  | 62%                                                       |
| 2          | Phí                                                                    | 81.360           | 31.617                | 39%                                  | 59%                                                       |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                | <b>-</b>         |                       |                                      |                                                           |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                           | <b>103.298</b>   | <b>40.164</b>         | <b>39%</b>                           | <b>120%</b>                                               |
| 1          | Lệ phí                                                                 | 21.938           | 8.547                 | 39%                                  | 62%                                                       |
| 2          | Phí                                                                    | 81.360           | 31.617                | 39%                                  | 101%                                                      |
|            | <b>Cảng vụ Hàng không miền Nam</b>                                     |                  |                       |                                      |                                                           |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                              | <b>124.487</b>   | <b>39.716</b>         | <b>32%</b>                           | <b>105%</b>                                               |
| 1          | Lệ phí                                                                 | 17.017           | 9.308                 | 55%                                  | 86%                                                       |
| 2          | Phí                                                                    | 107.470          | 30.408                | 28%                                  | 58%                                                       |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                | <b>-</b>         |                       |                                      |                                                           |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                           | <b>124.487</b>   | <b>39.716</b>         | <b>32%</b>                           | <b>105%</b>                                               |
| 1          | Lệ phí                                                                 | 17.017           | 9.308                 | 55%                                  | 86%                                                       |
| 2          | Phí                                                                    | 107.470          | 30.408                | 28%                                  | 207%                                                      |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                  |                  |                       |                                      |                                                           |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                      |                  |                       |                                      |                                                           |
|            | <b>Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam</b>                               | <b>100.171</b>   | <b>23.022</b>         | <b>23%</b>                           | <b>94%</b>                                                |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                                 | 83.582           | 22.906                | 27%                                  | 98%                                                       |
| a          | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                  | 41.499           | 18.791                | 45%                                  | 80%                                                       |
| b          | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                            | 42.083           | 4.115                 | 10%                                  | 9%                                                        |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 280              |                       |                                      |                                                           |
| -          | <i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN</i>                                | 280              |                       |                                      |                                                           |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                            | 141              |                       |                                      |                                                           |
| 4          | Chi hoạt động kinh tế                                                  | 16.168           | 116                   | 1%                                   | 12%                                                       |
| 4.1        | Chi hoạt động kinh tế Hàng không                                       | 11.582           | 116                   | 1%                                   | 12%                                                       |
| -          | <i>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</i>                               |                  |                       |                                      |                                                           |
| -          | <i>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</i>                         | 11.582           | 116                   | 1%                                   | 12%                                                       |
| 4.2        | Chi hoạt động kinh tế khác                                             | 4.586            |                       |                                      |                                                           |
| -          | Chi hoạt động tìm kiếm cứu nạn                                         | 724              |                       |                                      |                                                           |
| +          | <i>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</i>                               |                  |                       |                                      |                                                           |
| +          | <i>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</i>                         | 724              |                       |                                      |                                                           |
| -          | Chi bảo đảm trật tự An toàn giao thông                                 | 1.086            |                       |                                      |                                                           |
| +          | <i>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</i>                               |                  |                       |                                      |                                                           |
| +          | <i>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</i>                         | 1.086            |                       |                                      |                                                           |
| -          | Chi sự nghiệp kinh tế khác                                             | 2.776            |                       |                                      |                                                           |
| +          | <i>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</i>                               |                  |                       |                                      |                                                           |

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm 2026 | Ước thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 06 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| +     | <i>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</i> | 2.776            |                       |                                      |                                                           |
|       | <b>Cảng vụ Hàng không miền Bắc</b>             | <b>65.838</b>    | <b>24.281</b>         | <b>37%</b>                           | <b>130%</b>                                               |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         | 65.838           | 24.281                | 37%                                  | 130%                                                      |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ          |                  |                       |                                      |                                                           |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ    | 65.838           | 24.281                | 37%                                  | 130%                                                      |
|       | <b>Cảng vụ Hàng không miền Trung</b>           | <b>42.990</b>    | <b>9.251</b>          | <b>22%</b>                           | <b>77%</b>                                                |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         | 42.990           | 9.251                 | 22%                                  | 77%                                                       |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ          |                  |                       |                                      |                                                           |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ    | 42.990           | 9.251                 | 22%                                  | 77%                                                       |
|       | <b>Cảng vụ Hàng không miền Nam</b>             | <b>80.765</b>    | <b>18.396</b>         | <b>23%</b>                           | <b>244%</b>                                               |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         | 80.765           | 18.396                | 23%                                  | 244%                                                      |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ          |                  |                       |                                      |                                                           |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ    | 80.765           | 18.396                | 23%                                  | 244%                                                      |
|       |                                                |                  |                       |                                      |                                                           |

#### **Ghi chú:**

I. Số đơn vị thực hiện công khai 05/06 đơn vị do Trung tâm Y tế Hàng không không được giao dự toán chi NSNN năm 2026; Số liệu báo cáo trên cơ sở các Quyết định số: 1521/QĐ-CHK ngày 08/07/2026 của Cục trưởng Cục HKVN; Quyết định số 4882/QĐ-QLB ngày 06/07/2026 của TCTQLBVN; Công văn số 800/BC-CVMT ngày 07/07/2026 của CVHKMT; Công văn số 1005/CVMB-KHTC ngày 06/07/2026 của CVHKMB; Công văn số 902/CVMN-KHTC ngày 09/07/2026 của CVHKMN.

II. Thuyết minh số liệu:

1. Kết quả tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, phí lệ phí:

- Các đơn vị Cục Hàng không Việt Nam được giao quản lý trong dự toán đã thực hiện nhiệm vụ thu phí, lệ phí trong 06 tháng đầu năm 2026 đạt tỉ lệ từ 25% đến 56% so với dự toán được giao và đạt từ 42% đến 120% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nộp ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí, lệ phí là 100% theo đúng quy định của Luật Phí và Lệ phí.

2. Kết quả tình hình thực hiện dự toán:

- Đánh giá chung: Cục Hàng không Việt Nam đã thực hiện đúng quy định của Nhà nước trong việc triển khai các nhiệm vụ chi thường xuyên và không thường xuyên trong 06 tháng đầu năm 2026. Trong đó:

+ Chi thường xuyên đạt tỉ lệ từ 45% so với dự toán được giao.

+ Chi không thường xuyên đạt tỉ lệ từ 1% đến 37% so với dự toán được giao.

+ Nộp Ngân sách nhà nước đạt tỉ lệ từ 25% đến 56% so với dự toán được giao và đạt từ 63% đến 407% so với cùng kỳ năm trước.